

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/12/2015**

---

**Báo cáo này gồm :**

*Bảng cân đối kế toán*

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.507.214.320.176</b>	<b>1.216.719.803.426</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>156.918.976.433</b>	<b>153.833.947.963</b>
1. Tiền	111		153.224.817.452	143.139.788.982
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.694.158.981	10.694.158.981
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>646.800.000</b>	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>934.583.506.312</b>	<b>972.845.495.182</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		793.147.345.696	868.406.867.299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		89.152.940.202	12.228.404.568
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	55.435.507.431	95.871.056.761
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.152.287.017)	(3.660.833.446)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>299.567.957.501</b>	<b>87.471.769.276</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	299.567.957.501	87.471.769.276
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>115.497.079.930</b>	<b>2.568.591.005</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	791.539.200	2.349.311.140
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	21.497.104.612	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.5	60.684.580	219.279.865
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.6	93.147.751.538	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>940.875.700.174</b>	<b>803.531.541.233</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.760.000.000</b>	<b>3.573.556.680</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.7	2.760.000.000	3.573.556.680
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>439.277.319.030</b>	<b>360.094.068.956</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	185.372.301.848	108.007.841.834
- Nguyên giá	222		312.263.981.931	190.173.636.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.891.680.083)	(82.165.794.563)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	178.522.228.517	184.793.418.040
- Nguyên giá	225		222.132.853.035	219.560.019.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(43.610.624.518)	(34.766.601.684)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	75.382.788.665	67.292.809.082
- Nguyên giá	228		80.849.342.466	70.795.682.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.466.553.801)	(3.502.873.384)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>24.599.605.725</b>	<b>15.012.966.845</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	24.599.605.725	15.012.966.845
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>458.970.801.752</b>	<b>417.543.971.752</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.12	237.428.801.752	92.956.681.752
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	148.542.000.000	211.495.650.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.14	73.000.000.000	113.091.640.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.267.973.667</b>	<b>7.306.977.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.15	15.267.973.667	7.306.977.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.448.090.020.350</b>	<b>2.020.251.344.659</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>1.755.088.216.429</b>	<b>1.358.329.933.544</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.213.397.098.402</b>	<b>1.037.163.910.240</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		405.165.276.659	579.527.647.646
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		179.202.775.864	4.782.683.243
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	16.173.025.534	51.156.238.588
4. Phải trả người lao động	314		1.535.765.056	1.803.475.422
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	172.409.566.063	203.813.586.758
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		40.038.400	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	32.053.411.934	97.941.900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	406.817.238.892	187.860.165.906
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			8.122.170.777
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>541.691.118.027</b>	<b>321.166.023.304</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		466.610.324	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	173.139.507.703	125.581.023.304
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		368.085.000.000	195.585.000.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>693.001.803.921</b>	<b>661.921.411.115</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.21</b>	<b>693.001.803.921</b>	<b>661.921.411.115</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		457.228.540.000	457.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.228.540.000	457.228.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	34.538.983.821
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.896.154.025	52.664.242.304
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.338.126.075	117.489.644.990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.731.481.322	117.489.644.990
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		100.606.644.753	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400 + 439)	<b>440</b>		<b>2.448.090.020.350</b>	<b>2.020.251.344.659</b>

Ngày 01 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



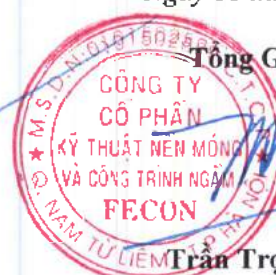
Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV năm 2015**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số TM	Quý này		Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	682.223.233.582	564.403.791.593	682.223.233.582	1.311.149.369.337	1.206.122.142.111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.23	682.223.233.582	564.403.791.593	682.223.233.582	1.311.149.369.337	1.206.122.142.111
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	565.295.309.805	462.167.916.821	565.295.309.805	1.074.760.613.188	988.353.354.833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		116.927.923.777	102.235.874.772	116.927.923.777	236.388.756.149	217.768.787.278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	782.846.597	59.591.183.785	782.846.597	79.668.894.076	7.449.678.517
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.25	13.208.836.037	68.450.218.544	13.208.836.037	107.932.703.032	29.349.189.834
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.254.135.418	17.905.920.307	12.254.135.418	54.905.979.346	28.212.314.837
8. Chi phí bán hàng	24		2.265.802.082	2.052.751.674	2.265.802.082	8.617.832.519	7.207.894.957
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.691.967.753	20.631.172.749	14.691.967.753	70.847.377.245	48.490.245.392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		87.544.164.502	70.692.915.590	87.544.164.502	128.659.737.429	140.171.135.612
11. Thu nhập khác	31	5.26	64.291.012.382	69.987.196	64.291.012.382	41.569.894.313	133.887.114.673
12. Chi phí khác	32	5.26	63.278.024.446	2.587.573.338	63.278.024.446	45.115.999.251	142.019.305.072
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.012.987.936	(2.517.586.142)	1.012.987.936	(3.546.104.938)	(8.132.190.399)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		88.557.152.438	68.175.329.448	88.557.152.438	125.113.632.491	132.038.945.213
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	19.551.942.688	15.812.727.909	19.551.942.688	24.367.509.865	29.719.828.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		69.005.209.750	52.362.601.539	69.005.209.750	100.746.122.626	102.319.117.213
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.611	1.145	1.611	2.203	2.389

Người lập biểu

*Phan Vương Cường*

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

*Trần Trọng Thăng*

Trần Trọng Thăng

Ngày 01 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		125.113.632.491	132.038.945.213
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		59.588.198.574	40.328.992.887
- Các khoản dự phòng	03		(508.546.429)	(2.942.525.412)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.255.856.825	1.135.718.536
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.744.177.342)	(7.467.096.978)
- Chi phí lãi vay	06		54.905.979.346	28.212.314.837
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		207.610.943.465	191.306.349.083
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.584.091.979	(293.050.959.777)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(212.096.188.225)	(14.766.623.948)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(49.680.121.266)	202.441.194.902
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.403.224.727)	(6.052.620.422)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(54.905.979.346)	(28.212.314.837)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(33.718.046.551)	(50.101.940.622)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(44.416.206.560)	(22.978.122.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(154.024.731.231)	(21.415.038.500)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(177.330.256.246)	(202.719.191.484)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		41.030.772.365	133.642.476.009
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5.123.896.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(180.036.120.000)	(218.380.650.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		59.100.000.000	30.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.878.679.115	7.449.678.512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(237.356.924.766)	(244.883.790.963)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			19.879.550.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.148.648.847.579	648.233.091.820
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(669.113.153.300)	(400.885.193.586)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(40.775.482.464)	(45.382.854.850)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.316.522.600)	(39.754.668.200)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		394.443.689.215	182.089.925.184
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.062.033.218	(84.208.904.279)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		153.833.947.963	238.042.852.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.995.252	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	156.918.976.433	153.833.947.963

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Ngày 01 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm **FECON** (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 07 tháng 07 năm 2015, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 457.228.540.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*).

Tổng số công ty con : 06 công ty;

Công ty liên kết: 02 công ty

Số công ty con hợp nhất: 06 công ty

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.**

#### **3. Ngành, nghề kinh doanh**

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách;
- ...

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

### **Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **4. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp



dịch danh.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

##### **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	04 - 08 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 48 năm
Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính**

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính :** Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**  
Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tồn thất các} \\ \text{khoản đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp} \\ \text{thực tế của} \\ \text{các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh} \\ \text{nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế}}$$

Tại thời điểm 31/12/2015, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quy đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**13.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng**

**Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công

ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

**17. Bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Tại 31/12/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	18.611.305.214	28.693.121.016
Tiền gửi ngân hàng	134.613.512.238	114.446.667.966
Các khoản tương đương tiền	3.694.158.981	10.694.158.981
<b>Tổng</b>	<b>156.918.976.433</b>	<b>153.833.947.963</b>

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Tại 31/12/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	45.432.199.064	90.514.779.876
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	4.914.348.000	2.000.000
BHXH nộp thừa		7.656.050
Công ty CP FECON Nghi Sơn	513.086.815	513.086.815
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610
Phải thu khác	160.039.942	417.700.410
<b>Tổng</b>	<b>55.435.507.431</b>	<b>95.871.056.761</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>Tại 30/09/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	7.538.149.355	9.016.800.098
Công cụ, dụng cụ	709.811.870	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	284.278.390.864	78.454.969.178
Hàng hoá	3.550.830.289	-
<b>Tổng</b>	<b>296.077.182.378</b>	<b>87.471.769.276</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Tại 31/12/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	192.135.531	233.098.425
Chi phí quảng cáo	0	43.355.612
Chi phí bảo hiểm	373.727.561	270.714.868
Sửa chữa văn phòng	18.375.000	-
Chi phí mua phần mềm	0	80.458.333
Chi phí bảo hộ	0	792.008.167
Chi phí thuê văn phòng	56.029.527	391.562.909
Chi phí tuyên dụng	0	3.547.500
Chi phí khác	151.271.581	534.565.326
<b>Tổng</b>	<b>791.539.200</b>	<b>2.349.311.140</b>

**5.5 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>Tại 31/12/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	21.497.104.612	
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu đã nộp	60.684.580	219.279.865
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		
<b>Tổng</b>	<b>21.557.789.192</b>	<b>219.279.865</b>

**5.6 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>Tại 31/12/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	5.655.640.000	
Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTCP	62.953.650.000	
Đầu tư khác	24.538.461.538	
<b>Tổng</b>	<b>93.147.751.538</b>	-

**5.7 Phải thu dài hạn khác**

	<b>Tại 31/12/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.760.000.000	3.573.556.680
<b>Tổng</b>	<b>2.760.000.000</b>	<b>3.573.556.680</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2015	2.636.995.426	158.584.034.507	18.168.851.061	561.029.295	10.222.726.108	190.173.636.397
Tăng trong kỳ	-	160.972.411.005	3.107.809.091	202.272.727	2.792.190.157	167.074.682.980
Mua trong kỳ	-	119.929.409.585	3.107.809.091	202.272.727	2.792.190.157	126.031.681.560
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.350.920.045	-	-	-	2.350.920.045
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	38.692.081.375	-	-	-	38.692.081.375
Giảm trong kỳ	-	43.071.820.156	1.912.517.290	-	-	44.984.337.446
Thanh lý, nhượng bán	-	42.946.245.611	1.912.517.290	-	-	44.858.762.901
Giảm khác	-	125.574.545	-	-	-	125.574.545
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>2.636.995.426</b>	<b>276.484.625.356</b>	<b>19.364.142.862</b>	<b>763.302.022</b>	<b>13.014.916.265</b>	<b>312.263.981.931</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2015	878.998.479	69.092.258.880	9.300.106.016	339.388.360	2.555.042.828	82.165.794.563
Tăng trong kỳ	263.735.670	43.754.636.914	2.692.147.961	121.243.634	1.948.731.193	48.780.495.372
Khấu hao trong kỳ	263.735.670	23.415.528.054	2.692.147.961	121.243.634	1.948.731.193	28.441.386.512
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	20.339.108.860	-	-	-	20.339.108.860
Giảm trong kỳ	-	2.185.829.635	1.868.780.217	-	-	4.054.609.852
Thanh lý, nhượng bán	-	2.180.382.337	1.868.780.217	-	-	4.049.162.554
Giảm khác	-	5.447.298	-	-	-	5.447.298
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>1.142.734.149</b>	<b>110.661.066.159</b>	<b>10.123.473.760</b>	<b>460.631.994</b>	<b>4.503.774.021</b>	<b>126.891.680.083</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2015	1.757.996.947	89.491.775.627	8.868.745.045	221.640.935	7.667.683.280	108.007.841.834
Tại 31/12/2015	1.494.261.277	165.823.559.197	9.240.669.102	302.670.028	8.511.142.244	185.372.301.848

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**5.9 Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2015	219.560.019.724	219.560.019.724
Tăng trong kỳ	41.244.914.686	41.244.914.686
Thuê tài chính trong kỳ	41.244.914.686	41.244.914.686
Giảm trong kỳ	38.672.081.375	38.672.081.375
Giảm khác	38.672.081.375	38.672.081.375
Số dư tại 31/12/2015	<u>222.132.853.035</u>	<u>222.132.853.035</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2015	34.766.601.684	34.766.601.684
Tăng trong kỳ	29.183.131.645	29.183.131.645
Khấu hao trong kỳ	29.183.131.645	29.183.131.645
Giảm trong kỳ	20.339.108.811	20.339.108.811
Giảm khác	20.339.108.811	20.339.108.811
Số dư tại 31/12/2015	<u>43.610.624.518</u>	<u>43.610.624.518</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2015	<u>184.793.418.040</u>	<u>184.793.418.040</u>
Tại 31/12/2015	<u>178.522.228.517</u>	<u>178.522.228.517</u>

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất, nhà	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2015	69.745.591.719	534.362.990	515.727.757	70.795.682.466
Tăng trong kỳ	10.053.660.000	-	-	10.053.660.000
Mua trong kỳ	10.053.660.000	-	-	10.053.660.000
Số dư tại 31/12/2015	<u>79.799.251.719</u>	<u>534.362.990</u>	<u>515.727.757</u>	<u>80.849.342.466</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2015	2.929.845.581	271.616.591	301.411.212	3.502.873.384
Tăng trong kỳ	1.811.657.530	116.738.476	35.284.411	1.963.680.417
Khấu hao trong kỳ	1.811.657.530	116.738.476	35.284.411	1.963.680.417
Số dư tại 31/12/2015	<u>4.741.503.111</u>	<u>388.355.067</u>	<u>336.695.623</u>	<u>5.466.553.801</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2015	<u>66.815.746.138</u>	<u>262.746.399</u>	<u>214.316.545</u>	<u>67.292.809.082</u>
Tại 31/12/2015	<u>75.057.748.608</u>	<u>146.007.923</u>	<u>179.032.134</u>	<u>75.382.788.665</u>

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	24.599.605.725	15.012.966.845
<b>Tổng</b>	<u>24.599.605.725</u>	<u>15.012.966.845</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**5.12 Đầu tư vào Công ty con**

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Viện Nền móng và Công trình ngầm	2.600.000	26.000.000.000	2.600.000	26.000.000.000
Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	5.296.262	52.962.617.750	5.296.262	52.962.617.750
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	1.049.406	10.494.064.002	1.049.406	10.494.064.002
Trường THPT Ý Yên	350.000	3.500.000.000	350.000	3.500.000.000
Công ty CP Hạ tầng FECON	13.247.212	132.472.120.000		
Công ty CP Công trình ngầm FECON	1.200.000	12.000.000.000		
<b>Tổng</b>	<b>23.742.880</b>	<b>237.428.801.752</b>	<b>9.295.668</b>	<b>92.956.681.752</b>

**5.13 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	14.760.000	148.542.000.000	14.760.000	148.542.000.000
Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTCPC			3.220.300	62.953.650.000
<b>Tổng</b>	<b>14.760.000</b>	<b>148.542.000.000</b>	<b>17.980.300</b>	<b>211.495.650.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**5.14 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
	VND	VND
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng		1.331.640.000
Công ty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng FCC	64.000.000.000	34.760.000.000
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	2.000.000.000	
Đầu tư khác		70.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>73.000.000.000</b>	<b>113.091.640.000</b>

**5.15 Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	9.966.939.761	5.986.495.460
Chi phí Quảng cáo, bảo hiểm	164.905.219	137.083.333
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.049.461.551	938.074.754
Chi phí sử dụng phần mềm	4.444.444	116.633.333
Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu	1.731.944.444	
Chi phí khác	1.350.278.248	128.690.120
<b>Tổng</b>	<b>15.267.973.667</b>	<b>7.306.977.000</b>

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	231.964.413.858	121.070.567.392
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	94.460.424.551	62.612.348.514
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	17.392.400.483	
- Ngân hàng TMCP đại chúng VN-CN Thái Bình	63.000.000.000	4.177.250.000
<b>Tổng</b>	<b>406.817.238.892</b>	<b>187.860.165.906</b>

**5.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng		26.949.417.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.812.727.909	23.869.685.373
Thuế thu nhập cá nhân	360.297.625	337.135.961
<b>Tổng</b>	<b>16.173.025.534</b>	<b>51.156.238.588</b>

**5.18 Chi phí phải trả**

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Trích chi phí công trình	172.409.566.063	203.813.586.758
<b>Tổng</b>	<b>172.409.566.063</b>	<b>203.813.586.758</b>

**5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	335.861.287	93.492.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.717.550.647	4.449.800
- Nhận tiền hộ Liên danh FECON-COTECCONS-CIENCO 6	30.206.281.929	
- Phải nộp khác vào NSNN	1.341.383.853	
- Phải trả khác	169.884.865	4.449.800
<b>Tổng</b>	<b>32.053.411.934</b>	<b>97.941.900</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**5.20 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>Tại 31/12/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>55.419.607.727</b>	<b>5.718.647.000</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	2.375.000.000	3.265.625.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	1.362.790.000	2.453.022.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	38.157.817.727	
- Showa Leasing LTD	13.524.000.000	
<b>Trái phiếu phát hành</b>	<b>368.085.000.000</b>	<b>195.585.000.000</b>
- Ngân hàng phát triển Nhật Bản DBJ	195.585.000.000	195.585.000.000
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	100.000.000.000	
Quỹ MUTUAL FUND ELITE	32.500.000.000	
- Vietnam Holding LTD	40.000.000.000	
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>117.719.899.976</b>	<b>119.862.376.304</b>
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	29.069.334.730	45.421.234.694
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease		388.639.610
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	14.996.565.246	
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	73.654.000.000	74.052.502.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**5.21 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>397.591.180.000</b>	<b>34.538.983.821</b>	<b>35.157.778.716</b>	<b>11.478.889.358</b>	<b>110.080.470.832</b>	<b>588.847.302.727</b>
Tăng trong năm	59.637.360.000	-	4.018.384.153	2.009.190.077	102.584.982.778	168.249.917.008
Phân phối lợi nhuận			4.018.384.153	2.009.190.077		6.027.574.230
Lợi nhuận sau thuế					102.319.117.213	102.319.117.213
Tăng vốn	59.637.360.000				265.865.565	59.903.225.565
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	<b>95.175.808.619</b>	<b>95.175.808.619</b>
Phân phối lợi nhuận					10.045.954.384	10.045.954.384
Chia cổ tức bằng cổ phiếu					39.759.118.000	39.759.118.000
Chia cổ tức					39.757.810.000	39.757.810.000
Giảm khác					3.600.592.028	3.600.592.028
Thù lao HĐQT và BKS					2.012.334.207	2.012.334.207
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>457.228.540.000</b>	<b>34.538.983.821</b>	<b>39.176.162.869</b>	<b>13.488.079.435</b>	<b>117.489.644.991</b>	<b>661.921.411.116</b>
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>457.228.540.000</b>	<b>34.538.983.821</b>	<b>52.664.242.304</b>	-	<b>117.489.644.991</b>	<b>661.921.411.116</b>
Tăng trong kỳ			10.231.911.721		100.781.122.626	111.013.034.347
Phân phối lợi nhuận			10.231.911.721			10.231.911.721
Lợi nhuận sau thuế					100.746.122.626	100.746.122.626
Tăng khác					35.000.000	35.000.000
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	<b>79.932.641.542</b>	<b>79.932.641.542</b>
Phân phối lợi nhuận					20.463.823.442	20.463.823.442
Chia cổ tức					45.722.854.000	45.722.854.000
Giảm khác					13.745.964.100	13.745.964.100
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>457.228.540.000</b>	<b>34.538.983.821</b>	<b>62.896.154.025</b>	-	<b>138.338.126.075</b>	<b>693.001.803.921</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	457.228.540.000	457.228.540.000
Vốn góp đầu kỳ	457.228.540.000	397.591.180.000
Vốn góp tăng trong kỳ		59.637.360.000
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	457.228.540.000	457.228.540.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.463.823.442	89.562.882.384

**c. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.722.854	45.722.854
Số lượng cổ phiếu đã bán	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

**d. Các Quỹ của doanh nghiệp**

	Tại 31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.896.154.025	52.664.242.304
<b>Tổng</b>	<b>62.896.154.025</b>	<b>52.664.242.304</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Doanh thu bán hàng	114.662.707.123	273.201.490.689
Doanh thu xây lắp	1.180.029.004.021	868.521.660.325
Doanh thu dịch vụ, doanh thu khác	16.457.658.193	64.398.991.097
<b>Tổng</b>	<b>1.311.149.369.337</b>	<b>1.206.122.142.111</b>

**5.23 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Giá vốn bán hàng	114.443.334.525	246.755.389.030
Giá vốn xây lắp	948.300.413.783	702.552.397.264
Giá vốn dịch vụ, Giá vốn khác	12.016.864.880	39.045.568.539
<b>Tổng</b>	<b>1.074.760.613.188</b>	<b>988.353.354.833</b>

**5.24 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	929.439.115	970.894.512
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.949.240.000	6.478.784.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	690.214.961	5
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu đầu tư tài chính và hoạt động tài chính khác	59.100.000.000	
<b>Tổng</b>	<b>79.668.894.076</b>	<b>7.449.678.517</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**5.25 Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền vay, thuê tài chính	54.905.979.346	28.212.314.837
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.271.920.343	943.902
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.255.856.825	1.135.718.536
Chi phí hoạt động tài chính khác	46.498.946.518	212.559
<b>Tổng</b>	<b>107.932.703.032</b>	<b>29.349.189.834</b>

**5.26 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập thanh lý tài sản	41.030.772.365	133.642.476.009
Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm 2013		(41.780.000)
Thu nhập khác	539.121.948	286.418.664
<b>Tổng</b>	<b>41.569.894.313</b>	<b>133.887.114.673</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại tài sản	40.766.327.620	133.625.057.543
Chi phí khác	4.349.671.631	8.394.247.529
Chi phí không được trừ	4.346.421.454	8.394.247.529
Chi phí khác	3.250.177	-
<b>Tổng</b>	<b>45.115.999.251</b>	<b>142.019.305.072</b>
<b>Thu nhập khác thuần</b>	<b>(3.546.104.938)</b>	<b>(8.132.190.399)</b>

**5.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	125.113.632.491	132.038.945.213
Điều chỉnh tăng	4.537.615.984	9.529.966.065
Điều chỉnh giảm	18.949.240.000	6.478.784.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>110.702.008.475</b>	<b>135.090.127.278</b>
Thuế suất áp dụng	22%	22%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>24.354.441.865</b>	<b>29.719.828.000</b>



**VI. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**  
**Số dư với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>01/01/2015 VND</b>
<b>Phải thu</b>		<b>209.405.194</b>	<b>-</b>
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	209.405.194	
<b>Phải trả người bán</b>		<b>318.977.041.084</b>	<b>433.950.950.783</b>
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	11.912.591.138	13.031.842.905
Công ty CP xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	137.375.554.303	127.913.938.134
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con	28.560.000	1.805.320.440
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	64.654.008.008	
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	105.006.327.635	291.199.849.304
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>51.603.383.343</b>	<b>-</b>
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	405.765.423	

Hà Nội ngày 01 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



**Phan Vương Cường**

Kế toán trưởng



**Trương Tuấn Tú**

Tổng Giám đốc



**Trần Trọng Thắng**